

Số: 86a /QĐ-PTTH

Tiền Giang, ngày 03 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai thu - chi tài chính 9 tháng đầu năm 2024
của Đài Phát thanh và Truyền hình Tiền Giang**

GIÁM ĐỐC ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH TIỀN GIANG

Căn cứ Quyết định số 2012/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Đài Phát thanh và Truyền hình Tiền Giang;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng, Đài Phát thanh và Truyền hình Tiền Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thu - chi tài chính 9 tháng đầu năm 2024 của Đài Phát thanh và truyền hình Tiền Giang (có biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, lãnh đạo các Phòng, Trung tâm thuộc Đài phát thanh và Truyền hình Tiền Giang và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, (H.Cúc).



Nguyễn Pi Hùng

ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH TIỀN GIANG



**BÁO CÁO CÔNG KHAI THU CHI TÀI CHÍNH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024
VÀ DỰ TOÁN THU CHI TÀI CHÍNH QUÍ 4 NĂM 2024**

Đơn vị tính: đồng

Diễn giải	Dự toán 2024	Thực hiện 9 tháng năm 2023	Thực hiện 9 tháng năm 2024	Chênh lệch thực hiện 9 tháng đầu năm 2024		Quý 4 năm 2024
				Dự toán 2024 (%)	Cùng kỳ 2023 (%)	
B	1	2	2	4	5	6
Doanh thu, trong đó	27.600.000.000	18.822.495.869	22.967.360.326	83,22%	122,02%	7.655.787.000
Thu đặt hàng	20.600.000.000	13.701.845.243	18.481.853.208	89,72%	134,89%	6.160.618.000
Thu dịch vụ	7.000.000.000	5.120.650.626	4.485.507.118	64,08%	87,60%	1.495.169.000
Chi phí:						
Lương theo ngạch, bậc	9.100.000.000	5.957.762.430	7.469.891.420	82,09%	125,38%	2.489.964.000
Lương hợp đồng theo chế độ	250.000.000	166.157.340	19.375.200	7,75%	11,66%	6.458.000
Tiền công	124.000.000	91.200.000	108.880.000	87,81%	119,39%	36.293.000
Phụ cấp chức vụ	210.000.000	146.361.000	178.452.000	84,98%	121,93%	59.484.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	436.000.000	305.466.922	401.683.580	92,13%	131,50%	133.895.000
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	144.000.000	106.982.000	197.820.000	137,38%	184,91%	65.940.000
Phụ cấp theo nghề, theo công việc	17.000.000	11.454.000	5.346.000	31,45%	46,67%	1.782.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	153.000.000	103.858.704	134.401.089	87,84%	129,41%	44.800.000
Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	103.000.000	75.628.985	83.015.901	80,60%	109,77%	27.672.000
Tiền nước uống trong cơ quan	18.000.000		21.812.500	121,18%		7.271.000
Bảo hiểm xã hội	1.750.000.000	1.127.927.495	1.321.557.632	75,52%	117,17%	440.519.000
Bảo hiểm y tế	300.000.000	191.030.227	226.552.735	75,52%	118,60%	75.518.000
Kinh phí công đoàn	200.000.000	127.140.649	151.035.158	75,52%	118,79%	50.345.000

Bảo hiểm thất nghiệp	100.000.000	63.709.216	75.517.576	75,52%	118,53%	25.173.000
Thanh toán tiền ăn	215.000.000	152.205.000	180.750.000	84,07%	118,75%	60.250.000
Chi khác	12.000.000	1.252.365	1.148.730	9,57%	91,72%	383.000
Tiền điện	1.200.000.000	906.784.477	1.194.611.119	99,55%	131,74%	398.204.000
Tiền nước sinh hoạt	42.000.000	30.888.299	26.307.518	62,64%	85,17%	8.769.000
Tiền nhiên liệu	300.000.000	216.461.134	242.996.897	81,00%	112,26%	80.999.000
văn phòng phẩm	72.000.000	49.709.000	67.033.000	93,10%	134,85%	22.344.000
Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	72.000.000	11.775.000	41.491.000	57,63%	352,37%	13.830.000
Vật tư văn phòng khác	15.000.000	12.672.484	19.718.500	131,46%	155,60%	6.573.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	24.000.000	17.513.001	14.803.128	61,68%	84,53%	4.934.000
Cước phí bưu chính	24.000.000	13.933.625	5.731.601	23,88%	41,14%	1.911.000
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	7.500.000.000	6.193.582.429	5.861.359.060	78,15%	94,64%	1.953.786.000
Tuyên truyền; quảng cáo	180.000.000	69.850.000	65.600.000	36,44%	93,92%	21.867.000
Giao dịch	180.000.000	109.967.001	146.747.000	81,53%	133,45%	48.916.000
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	2.897.000.000	1.892.311.000	2.098.541.000	72,44%	110,90%	699.514.000
Khoản điện thoại	84.000.000	63.100.000	59.550.000	70,89%	94,37%	19.850.000
In, mua tài liệu	6.000.000	375.000	250.000	2035,43%	66,67%	83.000
Các khoản thuê mướn khác	6.000.000		1.275.000	21,25%		425.000
Chi phí khác	48.000.000	86.030.000	122.126.000	254,43%	141,96%	40.709.000
Tiền vé máy bay, tàu xe	12.000.000	6.850.000	15.634.000	130,28%	228,23%	5.211.000
Phụ cấp công tác phí	60.000.000	48.740.000	42.340.000	70,57%	86,87%	14.113.000
Tiền thuê phòng ngủ	72.000.000	63.500.000	27.200.000	37,78%	42,83%	9.067.000
Khoản công tác phí	240.000.000	162.600.000	169.300.000	70,54%	104,12%	56.433.000
Thuê phương tiện vận chuyển	80.000.000	55.454.200	67.984.000	84,98%	122,59%	22.661.000
Chi phí thuê mướn khác	2.000.000		2.880.000	144,00%		960.000

Chi phí sửa chữa	180.000.000	80.577.450	286.589.806	159,22%	355,67%	95.530.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	850.000.000	518.831.958	537.380.860	63,22%	103,58%	179.127.000
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	36.000.000	19.041.000	23.750.000	65,97%	124,73%	7.917.000
Chi khác - nhuận bút	3.200.000.000	2.506.148.802	2.498.574.909	78,08%	99,70%	832.858.000
Chi khác - thù lao	1.600.000.000	671.210.463	1.085.665.142		161,75%	361.888.000
Chi các khoản phí và lệ phí	72.000.000	59.628.828	47.336.925	65,75%	79,39%	15.779.000
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	72.000.000	57.798.551	73.086.360	101,51%	126,45%	24.362.000
Chi dịch vụ CNTT		53.048.000	300.000.000			100.000.000
Chi tiếp khách	98.000.000	72.963.003	60.818.040	62,06%	83,35%	20.273.000
Chi các khoản khác	120.000.000	20.661.000	82.482.224	68,74%	399,22%	27.494.000
Chi trợ cấp thôi việc			3.591.000			3.591.000
Chi lập các quỹ khác			101.461.800			101.461.800
Tổng chi phí	32.476.000.000	22.700.142.038	25.971.455.410	79,97%	114,41%	8.727.186.800
Chi phí khấu hao TSCĐ	600.000.000	500.000.000	300.000.000	50,00%	60,00%	300.000.000
Chi phí thuế	1.730.000.000	685.092.262	1.187.693.167	68,65%	173,36%	457.547.800
Chênh lệch thu - chi	- 7.206.000.000	- 5.062.738.431	- 4.491.788.251			- 1.828.947.600